

**CÔNG TY TNHH VIỆN TÂM LÝ & GIÁO DỤC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆN TÂM LÝ & GIÁO DỤC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INSTITUTE OF PSYCHOLOGY & EDUCATION VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: IPE VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109555426

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Ngõ 111 Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0933766000

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                               | 1820     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 8.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                       | 5820     |
| 9.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông                                                     | 6190     |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209     |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311     |
| 14. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                               | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399 |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7211 |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7212 |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7213 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7221 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7222 |
| 22. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý.<br>- Tư vấn về công nghệ khác, Tư vấn chuyển giao công nghệ, Xúc tiến chuyển giao công nghệ | 7490 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 27. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8511 |
| 28. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8512 |
| 29. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8521 |
| 30. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8522 |
| 31. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8523 |
| 32. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8531 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551        |
| 34. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552        |
| 35. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Đào tạo phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng phát triển cá nhân và cộng đồng: kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, lắng nghe, kỹ năng tổ chức và lãnh đạo hiệu quả, kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, kỹ năng bán hàng, kỹ năng giao tiếp và quan hệ xã hội<br>- Đào tạo kỹ năng mềm<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy ngoại ngữ | 8559        |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Tư vấn du học<br>Tổ chức dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 37. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chăm sóc cho cá nhân hoặc dân cư loại trừ đối với người già và người bị khuyết tật, những người mà không thể tự chăm sóc mình một cách đầy đủ hoặc những người không muốn sống độc lập một mình;                                                                                                                                                                      | 8790        |
| 38. | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác<br>Chi tiết: Tư vấn tâm lý, tình yêu, hôn nhân, gia đình; Tư vấn hướng nghiệp; Tư vấn trị liệu tâm lý, can thiệp tâm lý. (chỉ hoạt động khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập theo qui định của pháp luật về giáo dục).                                                                                                                                                | 8890(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | Thôn Đình Tổ, Xã Đình Tổ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                 | 25.000.000            | 5,000     | 125607617                                                                                                                                         |         |

|   |              |                                                                |             |        |              |  |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | VŨ NGỌC KHOA | Xóm 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | 475.000.000 | 95,000 | 030093007464 |  |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ NGỌC KHOA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *12/03/1993*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *030093007464*

Ngày cấp: *04/05/2020*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ngách 36, Ngõ 250 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội